

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

Ngày 15/01/2024	<b>9,220 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	-	-9.6%

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>837</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 107   14.6%
YoY: ▲ 168   25.1%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>17.5</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 4.30   -19.6%
YoY: ▼ 3.60   -16.9%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>16.4</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 3.20   -16.1%
YoY: ▼ 2.80   -14.3%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>4.5%</b>
YoY: +/- ▼ 0.3%

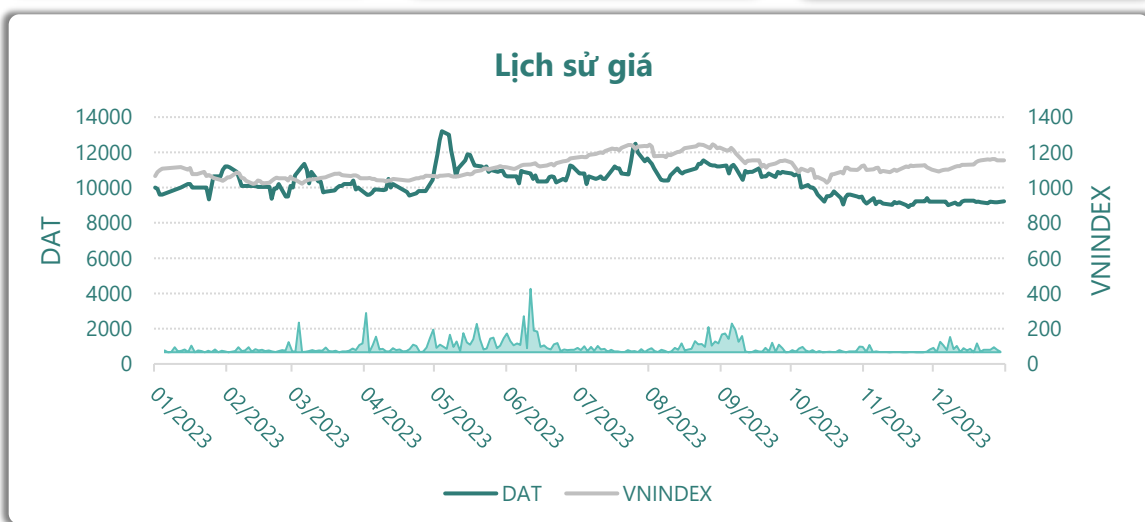
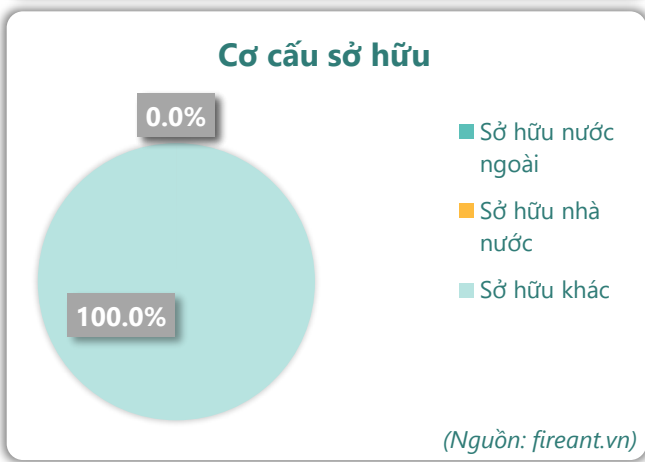
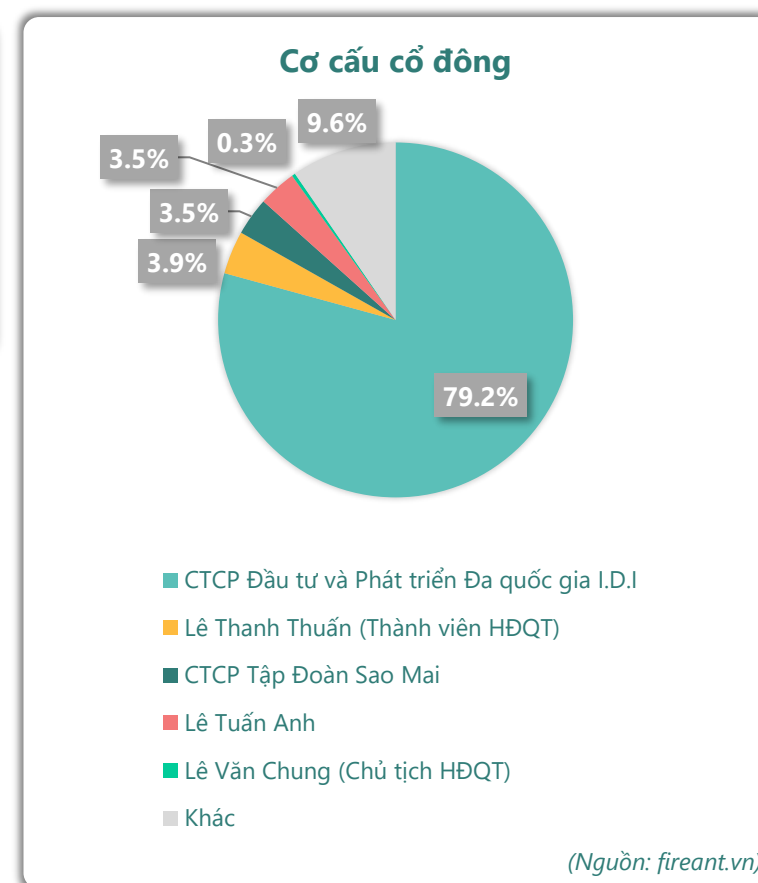
<b>ROE</b> 2023
<b>9.4%</b>
YoY: +/- ▼ 1.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,900 - 13,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	580
Số lượng CPLH (CP)	62,935,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,210
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.35
EPS	1,187
P/E	7.8

<b>DT thuần</b> 2023
<b>2,940</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 55.0   -1.8%

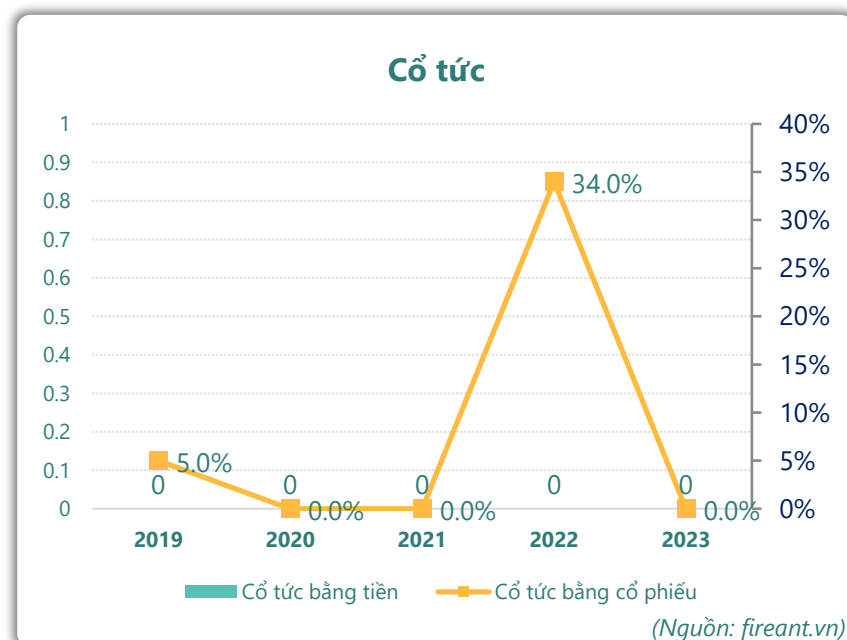
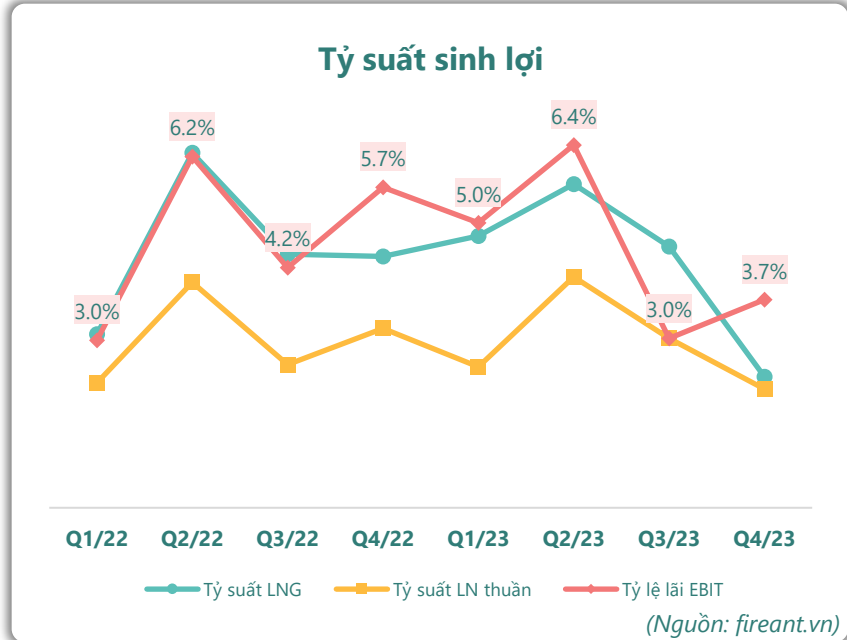
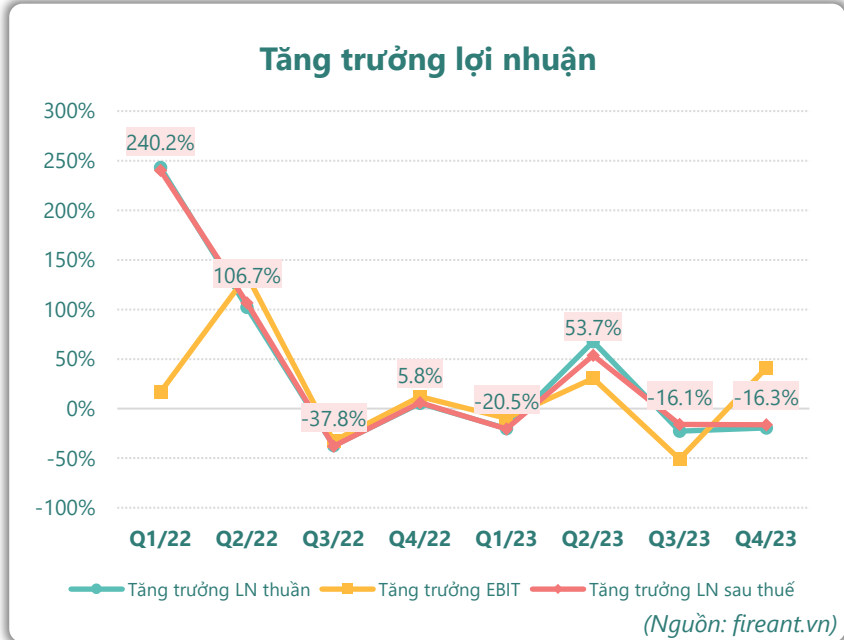
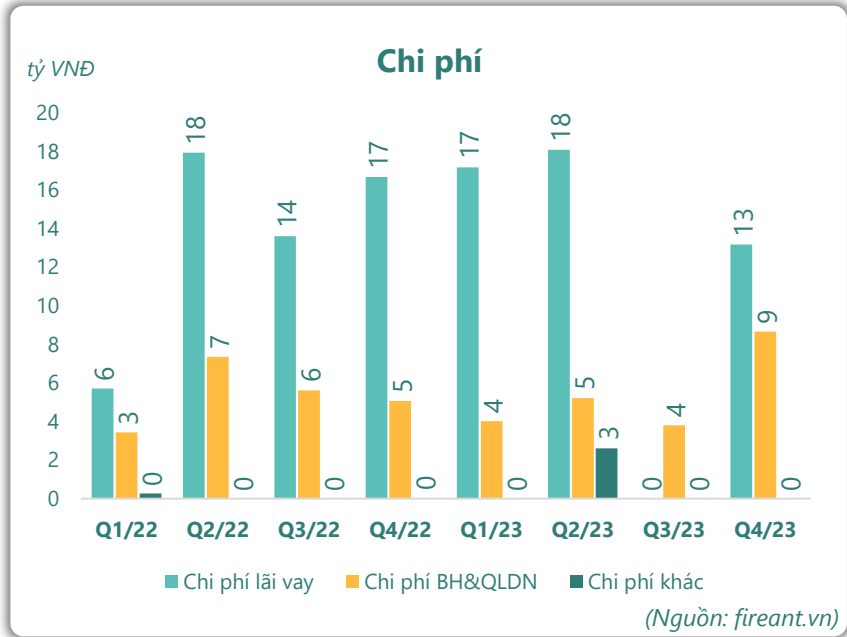
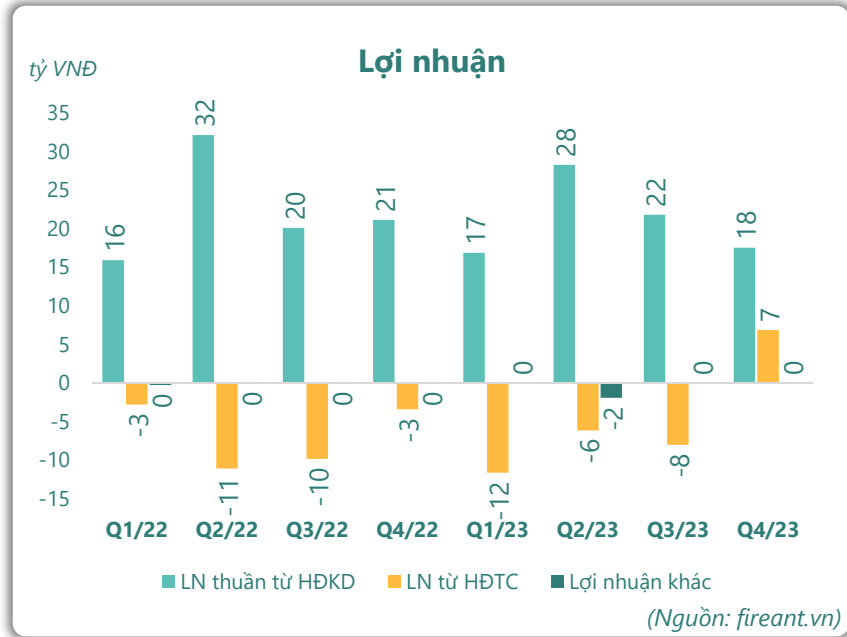
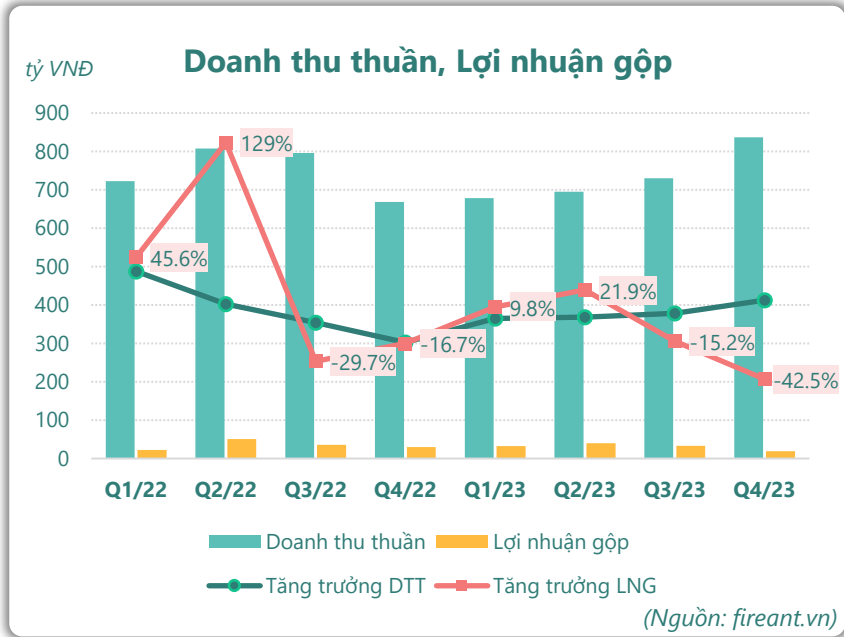
<b>LN thuần</b> 2023
<b>84.5</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 4.40   -5.0%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>74.7</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 5.40   -6.7%



(Nguồn: fireant.vn)

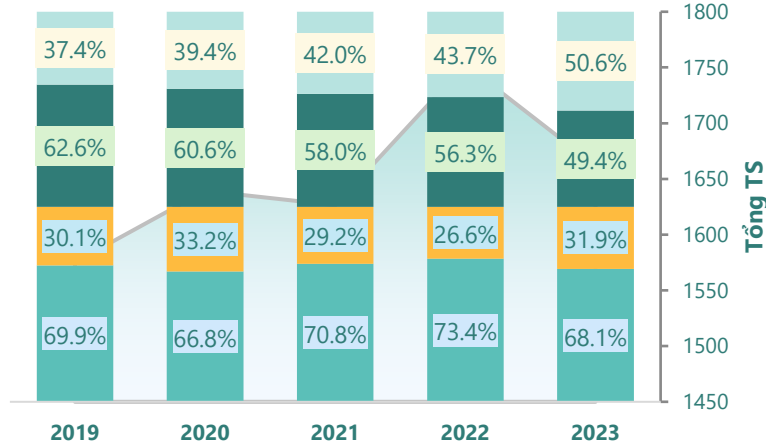
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

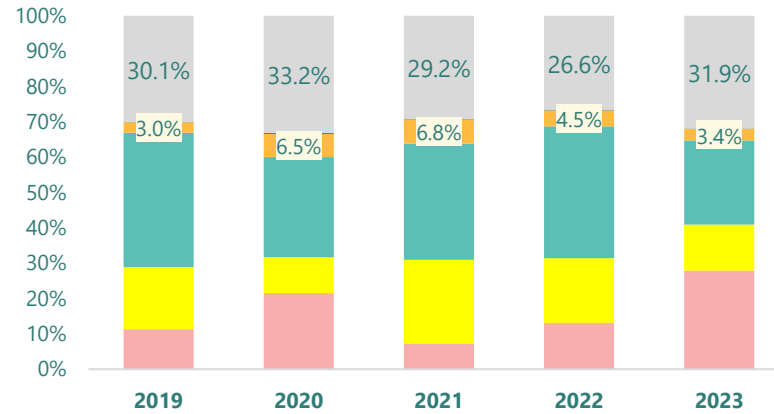
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

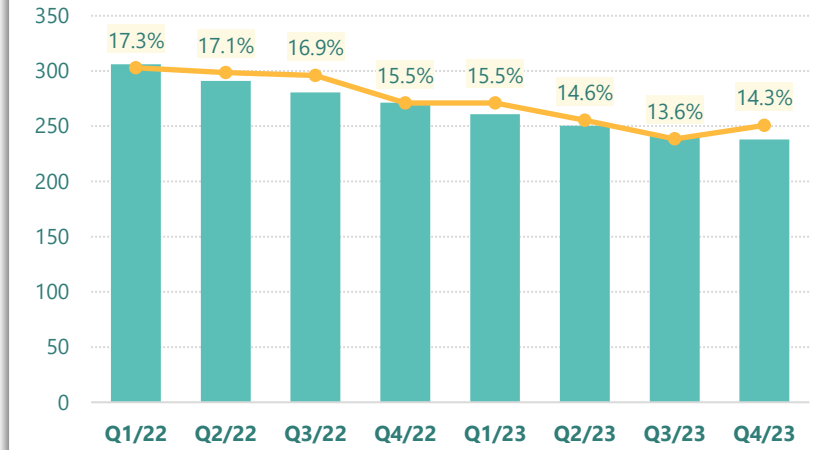


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

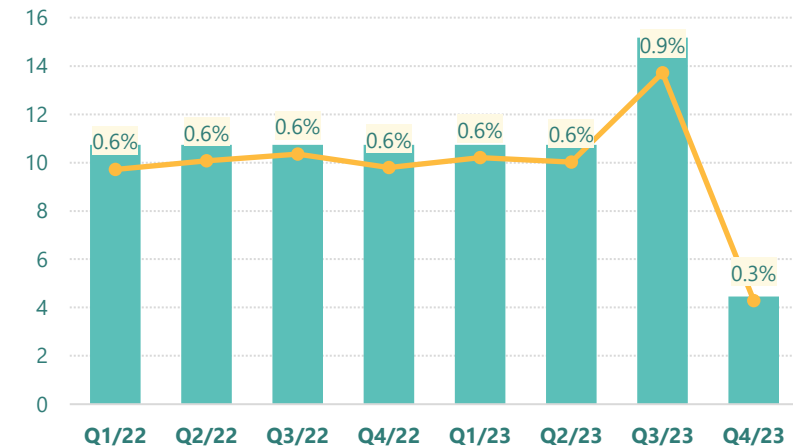


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

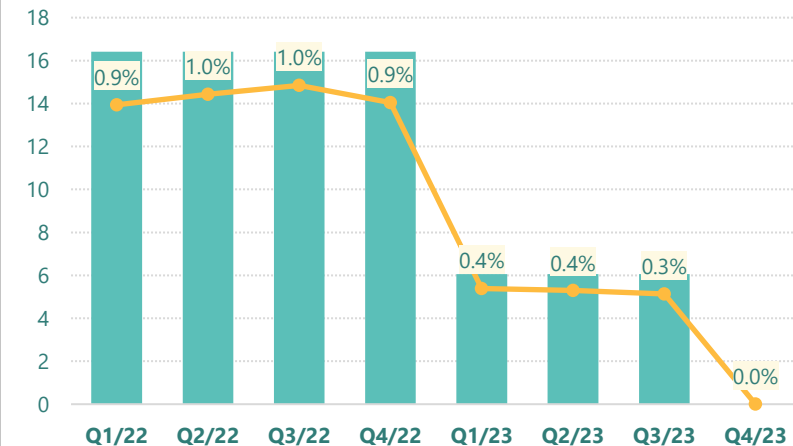


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

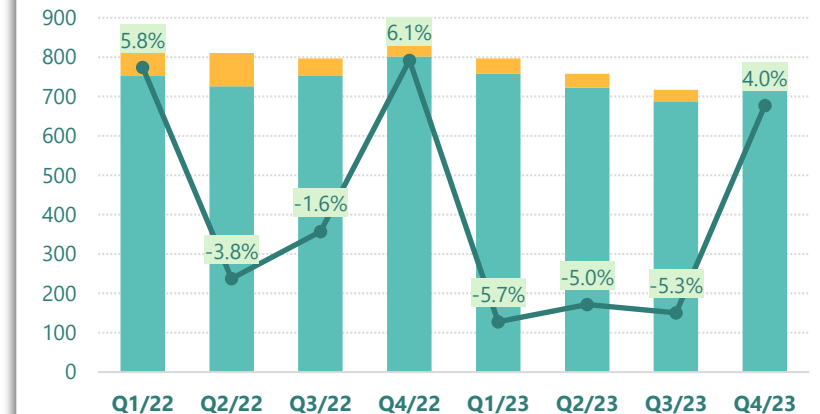


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

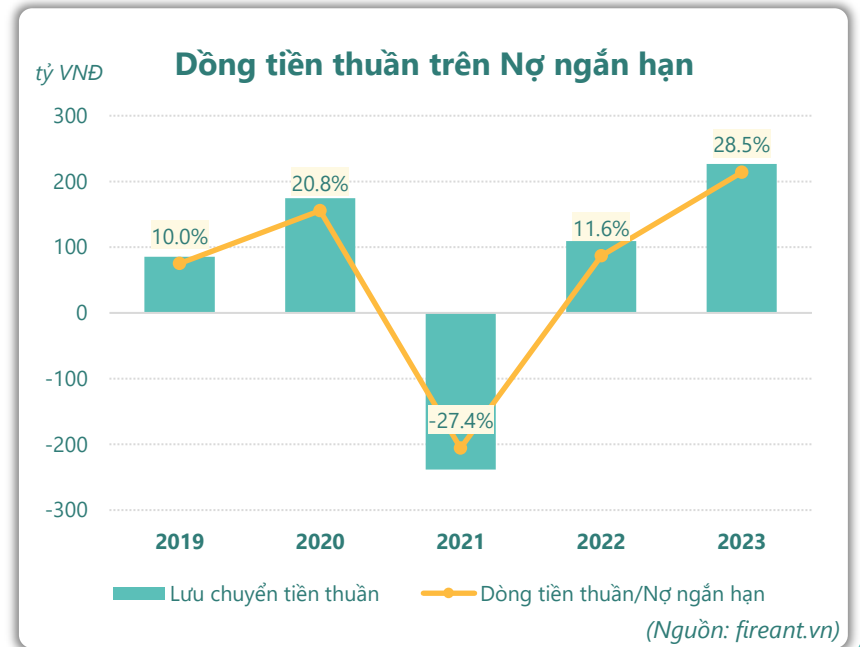
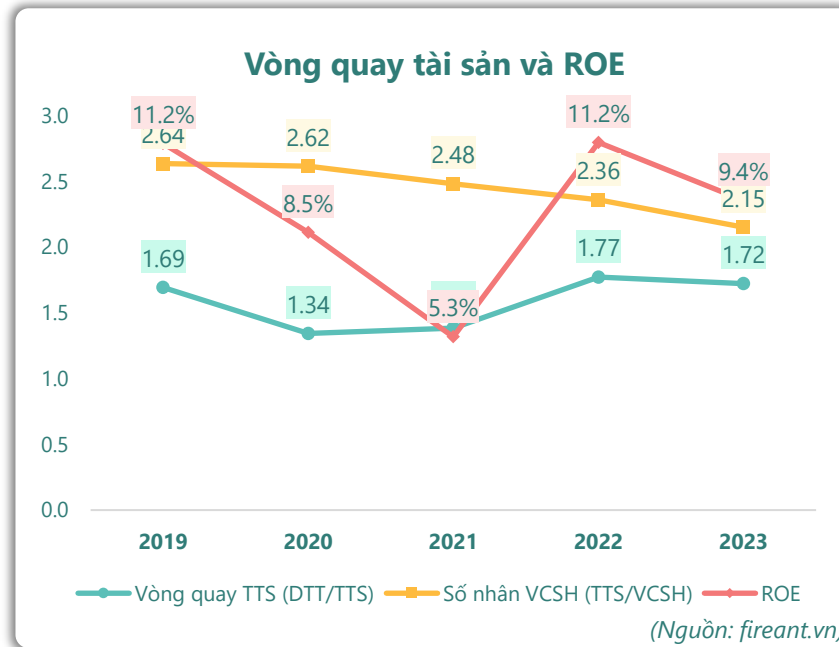
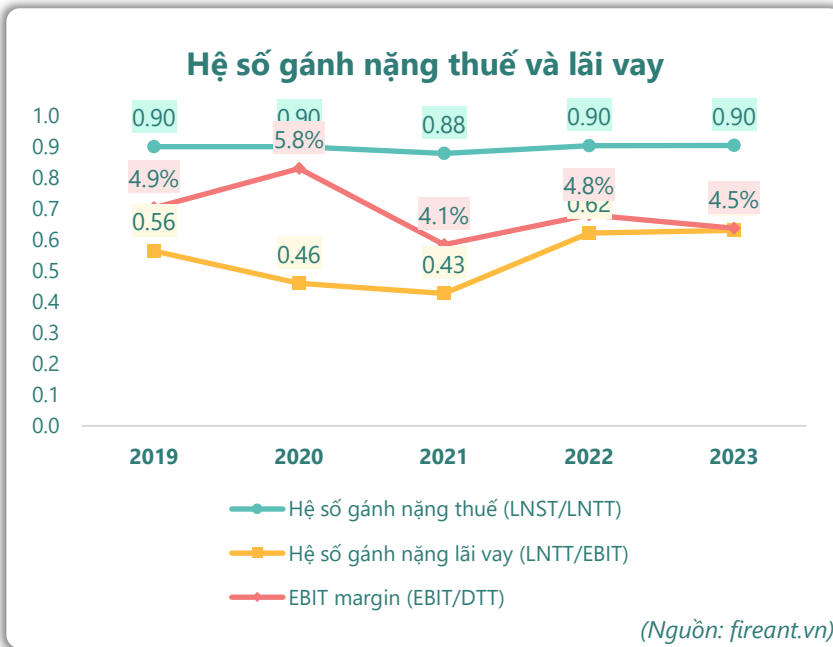
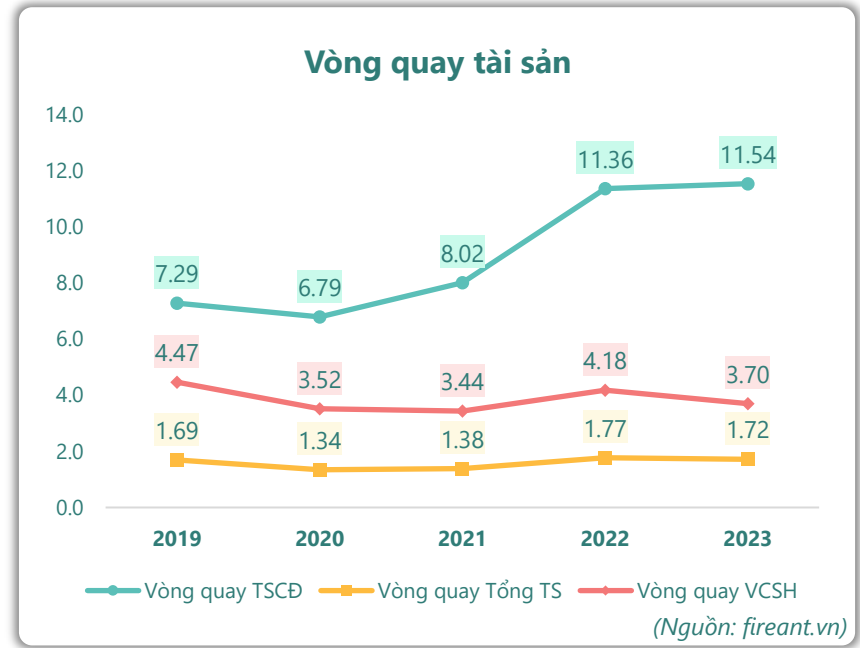
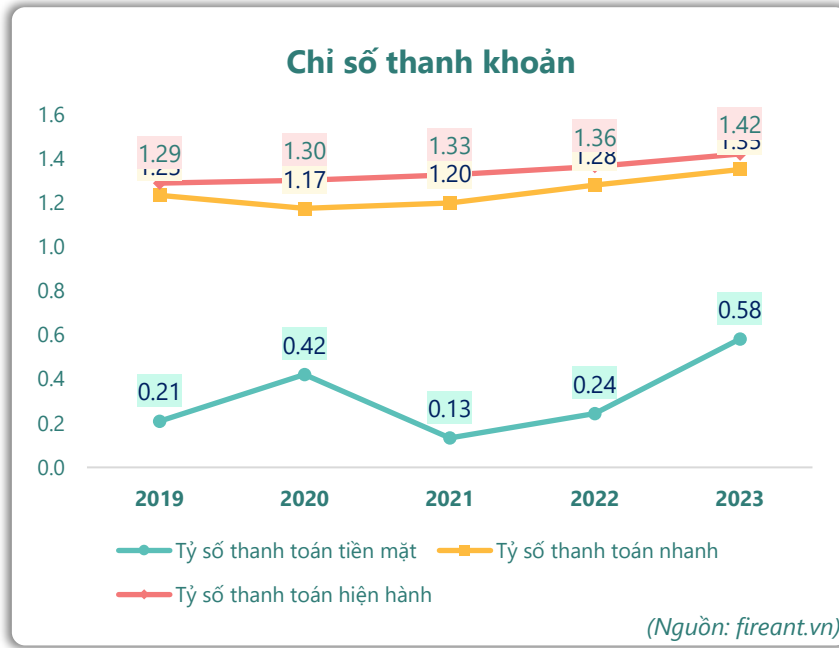
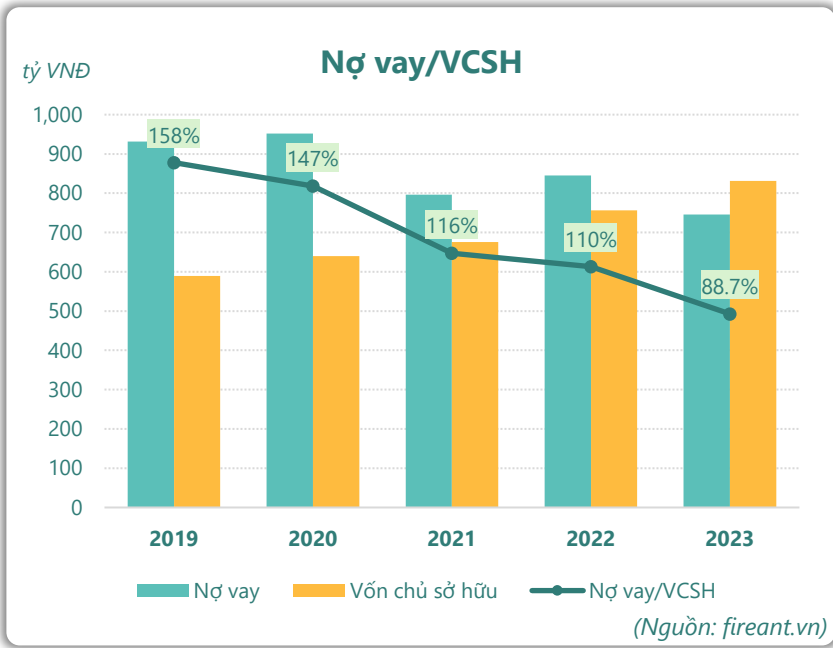
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>837</b>	<b>669</b>	<b>25.1%</b>	<b>2,940</b>	<b>2,995</b>	<b>-1.8%</b>
Giá vốn hàng bán	817	639	27.9%	2,815	2,857	-1.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>19.3</b>	<b>29.6</b>	<b>-34.7%</b>	<b>125</b>	<b>138</b>	<b>-9.3%</b>
Doanh thu HĐTC	25.5	16.2	57.1%	49.7	33.0	50.7%
Chi phí TC	18.6	19.7	-5.7%	68.7	60.6	13.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>13.2</b>	<b>16.7</b>	<b>-21.1%</b>	<b>48.5</b>	<b>53.9</b>	<b>-10.2%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	3.11	2.82	10.3%	8.29	12.2	-32.2%
Chi phí QLDN	<b>5.56</b>	<b>2.24</b>	<b>148%</b>	<b>13.4</b>	<b>9.24</b>	<b>45.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>17.5</b>	<b>21.1</b>	<b>-16.9%</b>	<b>84.5</b>	<b>88.9</b>	<b>-5.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0</b>	<b>-0.01</b>	<b>100%</b>	<b>-1.89</b>	<b>-0.28</b>	<b>-584%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>17.5</b>	<b>21.1</b>	<b>-16.9%</b>	<b>82.7</b>	<b>88.7</b>	<b>-6.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>16.4</b>	<b>19.2</b>	<b>-14.3%</b>	<b>74.7</b>	<b>80.1</b>	<b>-6.7%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>16.4</b>	<b>19.2</b>	<b>-14.3%</b>	<b>74.7</b>	<b>80.1</b>	<b>-6.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.7	-49.1	13.9	135	77.0	93.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.7	31.0	-32.7	-122	-38.6	244
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.1	42.1	-48.6	-40.4	-21.9	-31.6
Tiền đầu kỳ	198	203	230	162	134	151
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.88</b>	<b>24.0</b>	<b>-67.5</b>	<b>-28.2</b>	<b>16.4</b>	<b>306</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	2.47	0	0.09	0.26	6.45
Tiền cuối kỳ	203	230	162	134	151	463

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,662</b>	<b>1,753</b>	<b>-5.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,131</b>	<b>1,287</b>	<b>-12.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	463	230	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	217	320	-32.3%
Phải thu ngắn hạn	395	654	-39.6%
Hàng tồn kho	56.1	79.4	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	3.20	-99.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>531</b>	<b>466</b>	<b>13.9%</b>
Phải thu dài hạn	176	49.2	257%
Tài sản cố định	238	271	-12.3%
Bất động sản đầu tư	109	117	-7.1%
Tài sản dở dang	4.45	10.7	-58.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	16.1	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.12</b>	<b>1.28</b>	<b>144%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>821</b>	<b>986</b>	<b>-16.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>796</b>	<b>943</b>	<b>-15.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	721	802	-10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.1	126	-53.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>25.0</b>	<b>43.7</b>	<b>-42.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	25.0	43.7	-42.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>841</b>	<b>766</b>	<b>9.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>831</b>	<b>756</b>	<b>9.9%</b>
Vốn điều lệ	629	629	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>10.3</b>	<b>10.3</b>	<b>0.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)